

**Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng**

**Appendix XXIV: Report on change of net asset value**

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)  
(Promulgated with the Circular 98/2020/TT\_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

**Giá trị tài sản ròng quỹ**

**Net Asset Value of the Fund**

(tuần từ ngày 29/11/2024 đến 05/12/2024)

(Reporting period: from November 29th, 2024 to December 05th, 2024)

- 1. Tên công ty quản lý quỹ:** Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt  
*Fund Management Company:* Thien Viet Asset Management JSC
- 2. Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành  
*Custodian and Supervisory Bank:* Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch
- 3. Tên quỹ:** Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5  
*Name of the fund:* Thien Viet Growth Fund 5 (TVGF5)
- 4. Mã chứng khoán/Securities code:** FUCTVGF5
- 5. Ngày lập báo cáo:** 06/12/2024  
*Reporting date:* December 06th, 2024

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (05/12/24)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (28/11/24)
<b>I</b>	<b>Giá trị tài sản ròng</b> <i>Net asset value (NAV)</i>		
<b>1</b>	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
1.1	của quỹ/the fund	176,876,887,462	176,146,491,974
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10,236	10,194
<b>2</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ</b> <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
2.1	của quỹ /the fund	182,285,376,571	176,876,887,462
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	10,549	10,236
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:</b> <i>Change of NAV during period, in Which:</i>	5,408,489,109	730,395,488
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	5,408,489,109	730,395,488
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>	-	-
<b>4</b>	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ</b> <i>Change in NAV per certificate during the period</i>	313	42
<b>5</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	198,950,602,944	198,950,602,944
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	167,305,998,878	167,305,998,878
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)</b>		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6.2	Tổng giá trị/ Total value		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
<b>II</b>	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
<b>1</b>	<b>Giá trị đầu kỳ</b> <i>Beginning value</i>	11,350	11,350
<b>2</b>	<b>Giá trị cuối kỳ</b> <i>Ending value</i>	11,350	11,350
<b>3</b>	<b>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</b> <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	-	-
<b>4</b>	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV</b>		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)*	801	1,114
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))**	7.59%	10.88%
<b>5</b>	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	11,700	11,700
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	10,200	10,200

Lưu \* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

ý/Notes: \*\* Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

